

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2026
V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.

2. Bà Ngô Thị Lệ Nga.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 12 năm 2025 và ngày 05 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 400/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025, về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 282/2025/QĐXX-ST ngày 24 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Ng, sinh ngày 07 tháng 4 năm 1994; Nơi cư trú: Ấp A, xã TP, tỉnh Đồng Tháp. Có đơn xin vắng mặt

2. Bị đơn: Anh Phan Văn T, sinh ngày 19 tháng 7 năm 1994; Nơi cư trú: Ấp TT, xã TP, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 10 năm 2025 và biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 11 năm 2025 của nguyên đơn chị Lê Thị Ng trình bày: Chị và anh Phan Văn T sau thời gian tìm hiểu nhau đã tiến tới hôn nhân, được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2024 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã TP, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 24 tháng 10 năm 2024. Sau khi cưới cả hai lên Đồng Nai làm công nhân. Trong thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nhưng vào thời gian sau thì chị và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa, cãi nhau, không có được tiếng nói

chung trong cuộc sống, nguyên nhân chính là do vợ chồng đi làm có thu nhập nhưng mạnh ai nấy tiêu xài, anh T không đưa tiền cho chị quản lý để cùng nhau xây dựng gia đình, chị có khuyên nhủ nhiều lần nhưng không được. Vợ chồng đã không sống chung từ tháng 4 năm 2025 cho đến nay. Ngoài ra không còn mâu thuẫn nào khác. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Phan Văn T. Về con chung: Trong thời gian sống chung, cả hai không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, hiện tại chị cũng không có mang thai. Về tài sản chung: Cả hai tự thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Trong thời gian sống chung chị và anh Phan Văn T không có nợ ai và cũng không có ai nợ anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phan Văn T trình bày: Anh và chị Lê Thị Ng tổ chức đám cưới vào ngày 25 tháng 9 năm 2024 (âm lịch), hôn nhân do mai mối và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã TP, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 24 tháng 10 năm 2024. Sau khi cưới cả hai đi làm thuê ở Đồng Nai, anh làm công ty chăn nuôi, còn chị Ng thì không có đi làm. Trong thời gian chung sống thì vẫn vui vẻ, hạnh phúc nhưng vào khoảng tháng 4 năm 2025 thì chị Ng tự ý bỏ đi, không có cự cãi gì với nhau. Từ lúc chị Ng bỏ đi thì cả hai không có liên lạc hay gặp nhau, gia đình anh có tới gia đình của chị Ng hỏi chuyện thì gia đình chị Ng không cho gặp Ng. Nay chị Ng yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý. Về con chung: Trong thời gian sống chung, cả hai không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Vợ chồng có được 04 chỉ vàng cưới 24kra, trong thời gian sống chung thì đã bán 01 chỉ, hiện nay chị Ng đang quản lý 03 chỉ vàng 24kra, anh yêu cầu chị Ng trả lại 03 chỉ vàng này do chị Ng tự ý bỏ đi, anh và gia đình anh không có ngược đãi gì với Ng; tại phiên tòa anh T rút lại yêu cầu phản tố, không yêu cầu chị Ng trả 03 chỉ vàng do chị Ng đã giao trả cho anh rồi, cho nên tài sản chung giữa anh chị đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Trong thời gian sống chung anh và chị Ng không có nợ ai và cũng không có ai nợ anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ các Điều 9, 14, 51, 56 Luật hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Lê Thị Ng được ly hôn với anh Phan Văn T; Về nuôi con chung: Chị Lê Thị Ng và anh Phan Văn T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết; Về tài sản: Chị Lê Thị Ng và anh Phan Văn T trình bày đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết; Đồng thời đề nghị đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Phan Văn T do anh Phan Văn T đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố; Về nợ chung: Chị Lê Thị Ng và anh Phan Văn T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ kiện ly hôn, chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Nguyên đơn chị Lê Thị Ng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[3] Tại phiên toà, bị đơn anh Phan Văn T rút lại yêu cầu phản tố, không yêu cầu chị Ng trả 03 chỉ vàng 24kra do chị Ng đã giao trả cho anh rồi, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu rút lại yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của anh T là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu phản tố của anh T là phù hợp với Điều 5, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Lê Thị Ng và anh Phan Văn T là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn và hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Xét yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Ng đối với anh Phan Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo trình bày của chị Ng thì cuộc sống của chị và anh T có sự mâu thuẫn, bất hòa, cãi nhau, không có được tiếng nói chung trong cuộc sống và cả hai đã không còn sống chung từ tháng 4 năm 2025 cho đến nay. Trong thời gian không còn sống chung thì anh chị không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm, đồng thời anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Ng. Từ đó, có thể nhận thấy rằng mối quan hệ vợ chồng của chị Ng và anh T hoàn toàn không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Như vậy, xét thấy yêu cầu ly hôn của chị Ng là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, nên chấp nhận cho chị Lê Thị Ng được ly hôn với anh Phan Văn T.

[5] Về việc nuôi con chung: Chị Lê Thị Ng và anh Phan Văn T trình bày trong thời gian sống chung, không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập đến giải quyết

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị Ng và anh Phan Văn T cho rằng đã tự thỏa thuận xong, nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập đến giải quyết.

[7] Về nợ chung: Chị Lê Thị Ng và anh Phan Văn T cho rằng không có, nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập đến giải quyết.

[8] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản

2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ng. Cho chị Lê Thị Ng được ly hôn với anh Phan Văn T.

2. Về chia tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu phân tố của anh Phan Văn T về việc yêu cầu chị Lê Thị Ng trả lại 03 chỉ vàng 24kra.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Chị Lê Thị Ng phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ đi tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0007138 ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, chị Ng không phải nộp thêm.

3.2. Anh Phan Văn T được nhận lại 1.140.000 đồng (một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0010771 ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Về quyền kháng cáo: Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 12 - Đồng Tháp;
- UBND xã TP, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lương Bằng